

07/01/2009

Trong thế giới các ngành khoa học, những gì liên quan đến khái niệm về biến đổi, tiến bộ biến đổi, động lực học tiến bộ biến đổi, và các hệ thống, đều thuộc về động lực học (dynamics). Và cho đến khi máy tính điện tử trở thành công cụ đắc lực trong thiết yếu, công nghệ và số kiến là thế giới thực – tự nhiên học nhân tạo – có đặc tính phi tuyến, lĩnh vực động lực học phi tuyến (nonlinear dynamics), và song song với nó là hỗn loạn học (chaos), bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Dĩ nhiên là động lực học phi tuyến và hỗn loạn học(1) đã có chân vững chắc trong các lĩnh vực truy cập thông tin như khí học, vật lý học, và hóa học, nhưng nó cũng đã tìm ra được chỗ đứng vững chắc trong các ngành khoa học như sinh vật học, sinh thái học, xã hội học và kinh tế học. Điều đáng chú ý là lĩnh vực động lực học phi tuyến và hỗn loạn học là những gì ta có thể đánh giá về những biến cách thức phân tích định tính (qualitative analysis). Thông qua đồ thị không gian trạng thái (state space), những gì ta có thể biết được khuynh hướng của vận động đã và đang [và sẽ] diễn tiến như thế nào đó có thể đưa ra để hiểu về những thích ứng của nó. (Nếu thêm trục thời gian – mặt số vị trí không động yên mà biến đổi theo thời gian – đồ thị đi của số vị trí sẽ càng thêm rõ nét.) Mặt số vị trí trong thế giới này không có gì là đặc biệt: trong cái này có cái kia; trong hỗn loạn có trật tự và trong trật tự có hỗn loạn; trong thế giới êm dịu của khu rừng Amazone ở Nam Mỹ có chứa các tác nhân khuỷu động nên chúng cần cái đỡ cánh như những cánh của một con bướm là thế đó có thể tạo nên cơn bão khủng khiếp ở Trung Quốc. Đó chính là triết lý đặc đáo của hỗn loạn học. Và để đánh giá về điều kiện vận động như vậy thì việc phân tích chất lượng là điều cần thiết phải có.

Giáo dục cũng vậy; đây là một hệ thống phức tạp gồm nhiều thành phần liên kết với nhau. Thành ra, để có thể phát triển giáo dục cho tốt đẹp, cách thức quản lý và chất lượng cần được đưa cao hơn là quản lý thiên về số lượng. Cần nói thêm là tôi không có khả năng bàn về hệ thống giáo dục mà chỉ cần bàn về chất lượng giáo dục đời sống (và sau đó là học). Hơn nữa, để có thể bàn về những gì cần cho việc cải thiện giáo dục đời sống thì, theo tôi, ta cần bàn trước hết về tổ chức hệ thống giáo dục đời sống, hay nói cho vắn vỏi là văn hóa tổ chức, và vì trọng tâm để nói về chất lượng.

Dĩ nhiên là khi muốn cải thiện hệ thống giáo dục đời sống, ta nên tham khảo những mô hình khác nhau trên thế giới. Mô hình mà nhiều nước tham khảo là mô hình Mỹ. Sự thành công về giáo dục đời sống của những nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore chắc chắn là có dựa theo không nhiều thì ít mô hình của Hoa Kỳ. Bản thân tôi không biết nhiều về mô hình Mỹ, mà chỉ có thể trình bày về mô hình Canada là nơi tôi đã học tập và sinh sống trong một thời gian dài. Ngay cả như thế tôi cũng không dám nhận là mình biết đầy đủ về hệ thống giáo dục đời sống của Canada. Tuy nhiên, mô hình giáo dục đời sống của Canada cũng nên được chúng ta tham khảo vì Canada là một quốc gia có hệ thống giáo dục chất lượng cao và tiến bộ đáng để học hỏi. Do

Canada chính thức dùng hai ngôn ngữ là Anh và Pháp nên ở đây tôi sẽ chọn một đại học Anh ngữ và một trường đại học Pháp ngữ: đó là Đại học McGill(2) (McGill University, www.mcgill.ca), đại học Anh ngữ tốt nhất của Canada, và Trường đại học Bách khoa Montréal(3) (Ecole Polytechnique de Montréal – EPM,

www.polymtl

.ca), trường đại học Pháp ngữ mà tôi đã được chào đón sau đại học. Điều kiện là khuôn viên (campus) của hai đại học này đều nằm ở hai vị trí khác nhau trong thành phố Montreal.

Canada là một quốc gia theo thể chế liên bang; lãnh thổ được chia thành các tỉnh bang và vùng đất. Giáo dục ở Canada không thuộc trách nhiệm của chính phủ liên bang mà thuộc trách nhiệm của chính quyền mỗi tỉnh bang. Tuy nhiên, hệ thống giáo dục của mỗi tỉnh bang có thể khác nhau nhưng sẽ khác biệt này không đáng kể và không nhiều. Một một đại học của Canada đều là quốc lập, và trường được tổ chức theo đúng ý nghĩa của một đại học theo hình thức sau: Đại học/ Trường đại học/ Khoa/ Bộ môn (University/ Faculty/ Department/ Division). Như vậy, mỗi đại học là theo hình thức của nhiều trường đại học với mỗi trường là một ngành khoa học riêng biệt. Mỗi trường đại học lại là tập hợp của các khoa thuộc ngành khoa học của mình. Khi tham khảo giáo sư đoàn của mỗi khoa, ta thường thấy có 5 chức danh có từ “giáo sư”(4) như sau: emeritus professor, [full] professor (giáo sư), associate professor (phó giáo sư – theo cách gọi của VN), assistant professor, và adjunct professor(5). Tuy nhiên, trong các chức danh này, chỉ có ba chức danh full, associate và assistant professor(6) mới là “lỗi” của khoa và có công việc được định nghĩa rõ ràng là “giáo sư nghiệp vụ.” Emeritus professor là giáo sư danh dự, đã chính thức nghỉ hưu. Còn adjunct professor chỉ là giáo sư giảng dạy (có lẽ thường được gọi với senior lecturer), không có công việc cố định, chỉ có một văn phòng (có thể không có), được chia sẻ phòng nghiên cứu khi làm nghiên cứu chung với các giáo sư nghiệp vụ, và không được một mình hướng dẫn học viên thạc sĩ và tiến sĩ mà chỉ được hướng dẫn chung với một giáo sư nghiệp vụ. Ngoài ra, giảng viên adjunct professor, ban đầu nhân sự giảng dạy của khoa còn có những chức danh khác như lecturer (giảng viên), [senior] research associate, associate member, research assistant, v.v.

Trường với chức danh giáo sư nghiệp vụ(7). Một người khi đã được nhận vào chức danh này sẽ được trường xác định rõ nhiệm vụ của một giáo sư là giảng dạy, nghiên cứu, và hỗ trợ cho công việc khoa học và xã hội. Trong ba nhiệm vụ này thì nghiên cứu thường được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất nên mỗi giáo sư nghiệp vụ đều được tự do xin trợ cấp nghiên cứu và tìm kiếm việc công nghiệp do trường quản lý. Nhưng giáo sư nghiệp vụ có thành tích tốt về nghiên cứu có thể kiếm được nhiều nguồn tài trợ nghiên cứu khác nhau, nhưng chủ yếu là do các chính phủ liên bang và tỉnh bang cấp theo hình thức xin tài trợ nghiên cứu. Đại với các assistant professor mới được nhận vào nhóm các giáo sư nghiệp vụ, quản nghiên cứu của trường chỉ được dùng để hỗ trợ các giáo sư này khi được các đề án nghiên cứu trong vòng 3 năm với khoảng 15.000 đô mỗi năm. Các học viên thạc sĩ [theo hướng nghiên cứu] và tiến sĩ được một giáo sư nghiệp vụ hướng dẫn thì tài thi u sẽ nhận được tiền nghiên cứu từ trường hướng dẫn theo quy định của trường và thu nhập tài thi u được báo đ. Cũng vì nghiên cứu là điều kiện tiên quyết nên một assistant professor khi mới bắt đầu công việc giảng dạy trong đại học sẽ phải trải qua

3 / 7

giáo viên chính (cũng hiếm khi!) nên trong thời gian đầu đầu óc bận rộn, và hiểu rõ rằng đó cũng đầu óc sắp xếp để tiếp tục giảng dạy cho đến giờ rồi để đến xin học hàm phó giáo sư. Đây không phải là trường hợp duy nhất mà còn có một trường hợp khác cũng gần giống nhau vậy. Hiện nay, các cô cậu làm tiến sĩ ở nước ngoài vừa về lại trường của mình đầu đầu óc cần thiết lên các chức vụ như phó khoa hoặc chức nhiệm bộ môn. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên các cô cậu còn trẻ vừa xong tiến sĩ ở nước ngoài vừa làm việc trong các trường đại học vì họ đầu óc đào tạo bài bản hơn, mới hơn, năng động hơn, và đôi có đầu óc cái mới hơn. Nhưng điều tôi lo là vừa xong tiến sĩ ở nước ngoài thì kinh nghiệm giảng dạy chưa có, nghiên cứu khoa học chưa biết đến đâu(10), và nhất là chưa có kinh nghiệm quản lý thì chắc có là “siêu nhân” mới làm tốt được tất cả mới việc như vậy. Đây là một biểu hiện của việc xem thường quản lý. Nhưng đúng là các đại học ở VN hiện đang thiếu nhân lực thì đành phải chấp nhận giới pháp này vậy.

Thứ ba, cần đặt nặng việc nghiên cứu thực chất trong đại học. Lâu nay, cách thức của đại học VN xem giảng dạy là chính, nghiên cứu là phụ vì vốn dĩ “đầu tiên”(11) (“tiên đâu” mà làm?) Hiện nay, các trường đại học có tiến cho các đề tài nghiên cứu nhưng cần thận trọng trong việc đánh giá các đề tài đó. Việc nghiên cứu tùy thuộc rất nhiều vào chất lượng (trình độ chuyên môn thực sự) của các trường giảng dạy, chương trình và quy định về đào tạo sau đại học. Nhiều người đã biết là chất lượng học sinh học sinh đại học của VN nói chung thấp hơn trung bình trên thế giới. Mà giảng dạy quá nhiều thì giờ đâu làm nghiên cứu? Chương trình đào tạo sau đại học thì thụt ra vụt vào còn khá cũ. Có trường hợp là môn học dành cho đại học và cao học đầu có nội dung giống nhau (nghĩa là, đem cái của đại học dạy cho cao học.) Trong các trường đại học không thuộc, nên phân biệt là dạy đại học và cao học khác nhau để dạy cho đại học thì dạy với kỹ thuật và lý thuyết cơ bản [và mới], còn dạy cho cao học thì dạy với kỹ thuật và lý thuyết nâng cao. Vì vậy mà có những môn học như “đường lối của phi tuyến và hỗn loạn học” mà tôi trình bày ở đầu bài viết chỉ dành cho cao học. Bên Mỹ, quân đội bắt rất nhiều tiến cho thực nghiệm. Sau thực nghiệm, có nhiều kết quả mà các võ quân sự không hiểu được nên đành phải bắt tiến như các giáo sư trong đại học kiểm tra bằng lý thuyết. Vậy đó, lý thuyết cao cấp không đến gần và chắc có môi trường đại học mới để các sinh viên nghiên cứu các lý thuyết cao cấp. Có nghiên cứu lâu dài thì các giáo sư mới nâng cấp được chuyên môn của mình, trong đó khâu đào tạo tiến sĩ là một khâu thiết yếu. Tôi đã có dịp quan sát một số buổi báo về tiến sĩ tại VN. Nói chung là tôi khá thất vọng. Nếu tôi có đưa ra chỉ tiêu đến năm nào đó sẽ sản xuất ra mấy chục ngàn tiến sĩ với chất lượng như hiện nay thì “thảm họa” cho nghiên cứu VN sẽ còn kéo dài. Xin đừng nghĩ là với chất lượng như vậy mà chấp nhận là “[số] lượng sẽ đi thành chất [lượng].” Đào tạo sau đại học là một đề tài lớn nên nếu có dịp tôi sẽ quay lại.

Thứ tư, nhà nước không nên phong học hàm như lâu nay vốn làm mà nên để cho trường đại học đánh giá và xếp chức danh cho nhân sự của mình theo quy chuẩn do Bộ GD-ĐT đưa ra (và Bộ kiểm tra.) Với các chức danh thì tôi nghĩ là VN nên học theo cách thức của thế giới. Tôi quen một assistant professor tại Trường đại học Bách khoa Silesia ở Ba-lan, và tình cờ biết được một người Viêt cũng là assistant professor tại một trường đại học ở Czech. Các nước này hiện đang cải tiến giáo dục đại học của mình theo cách thức Mỹ. Tại VN, một phó khoa là tiến sĩ trẻ được đào tạo tại nước ngoài và có nhiều liên hệ với các đại học Hàn Quốc. Để tiến vào vị trí giao tiếp, dù

Thế năm, lười nhác: mồm u chít cò a nhieu u vớ n đờ, và liên quan đờ n nghêch lý lười nhác/ thu nháp. Nghêch lý cò a vớ n đờ này là vớ i lười nhác thì sổng lây lết, còn vớ i thu nháp thì sổng khõe. Chính vì nghêch lý này mà nhieu u vớ trong đờ i hỏ c cò ngày lo đi đờ y(13) đờ tăng thêm rớt nhieu u cho thu nháp. Nói vớ lười nhác thì lười nhác cò ng vớ i phỏ cỏ p cỏ a mỏ t chỏ nhieu m bỏ môn, phó khoa và trỏ ng khoa có thỏ cao hỏ n tỏ 2 đờ n 3 lỏ n mỏ t ngỏ i không giỏ chỏ c vớ nào cỏ. Và cỏ ng thêm vớ c đờ y rớt nhieu u môn hỏ c thì chỏ c chỏ n tỏ ng sỏ tiỏ n mà mỏ t ngỏ i nhỏ vớ y thu đờ c sỏ rớt nhieu u(14). Bỏ giỏ, cho dù có tăng lười nhác mà không giỏ i quyỏ t đờ c vớ n đờ kỏ đờ y nhieu u ngỏ i đờ y ít thì nghêch lý trên vớ n tỏ n tỏ i dài dài.

Từ thập niên cuối thập kỷ trăn trở cho đến nay, các báo cáo tại Canada và Mỹ cho thấy là trong thế giới công nghệ thông tin và truyền thông, thách thức công nghệ - kỹ thuật chỉ vào khoảng 25%, còn 75% thách thức quản lý mà chính là thách thức quản trị. Cho nên các vị làm quản lý ở Bắc Mỹ luôn tự nhắc đến câu rằng: “Quản lý, quản lý, quản lý, kỹ thuật.” Điều này không chỉ đúng cho các doanh nghiệp mà còn cho các học viên. Nói ra điều này tôi chỉ mong là các vị làm quản lý và giáo dục ở Việt Nam hãy đặt nặng cho công việc quản lý. Tuy nhiên, việc quản lý nên thiên về chất lượng thay vì số lượng. Do đó, tôi xin đưa câu răn trên thành: “Chất lượng, chất lượng, chất lượng, số lượng.” Nếu xem nhẹ quản lý và quản lý thiên về số lượng thì nguy cơ bành trướng theo thành tích hoặc dìm trá dài dòng tồn tại. Sau hết, mong là Bộ GD-ĐT sẽ đưa ra đường hướng quy chuẩn thích hợp cho việc cải thiện học thuật giáo dục ở học sinh. Làm được như vậy, sẽ có ít số học sinh kích thích cả mùa xuân làm cây giáo dục ở học sinh đâm chồi phát triển.

5 / 7

nonequilibrium systems).

2. Theo xếp hạng của THE-QS thì Đại học McGill đứng thứ 12 năm 2007, còn năm nay thì xuống hạng 20.

3. Trường Đại học Bách khoa Montréal nằm trong khuôn viên (campus) của Đại học Montréal (Université de Montréal – U de M, www.umontreal.ca). THE-QS xếp U de M đứng thứ 93 năm 2007 và nhẩy lên bậc 91 năm 2008.

4. Tôi chưa thêm tiếng Việt các từ Anh ngữ cho những chức danh mà từ Việt Nam hiện đang dùng. Tuy nhiên, để cho tiện, trong bài viết tôi vẫn để nguyên Anh ngữ cho các chức danh.

5. Pháp ngữ thông dụng để gọi các chức danh này tại Canada là: professeur émérite, professeur titulaire, professeur agrégé, professeur adjoint, và professeur associé.

6. Tôi thích ba chức danh này dựa theo từ điển Anh ngữ Oxford: full professor (professeur titulaire) là giáo sư thỉnh thoảng; associate professor (professeur agrégé) – tính từ "associate" có nghĩa là "liên kết chuyên môn" – nên có thể gọi là giáo sư thỉnh thoảng hoặc giáo sư chính; assistant professor (professeur adjoint) – tính từ "assistant" có nghĩa là "hỗ trợ (phụ tá) cho người cấp trên mình" – đây mới đích thực là "phó giáo sư". Ông bạn giáo sư của tôi ở Hà Nội thích cho biết là VN không xem "assistant professor" là "giáo sư" (?) mà chỉ là "giảng viên chính" (senior lecturer), còn "phó giáo sư" nếu chuyển sang Anh ngữ là "associate professor." Đây là thói tùy tiện không nên có.

7. Nếu tôi là chủ đầu giáo sư nghiệp vụ chỉ dành cho ba chức danh: full, associate, và assistant professor.

8. Ông bạn giáo sư "già" của tôi ở EPM vẫn làm nhiệm vụ nghiên cứu nên mỗi năm dạy 2 môn cao học và chỉ 1 môn đại học, tính tổng cộng là 4,17 môn học thông dụng.

9. Thu nhập tăng thì tỉ lệ thu nhập phải đóng cũng tăng theo.

10. Nghiên cứu khoa học cần liên tục và dài hạn.

11. Cũng vì vậy nên, do nhu cầu nguyên nhân khác nhau, nên cho dù có quy định nào về việc nghiên cứu thì giới nghiên cứu vẫn là chính.

12. Tôi mất số tiền, chứng minh như thế, ghi chép danh không đúng để gặp rắc rối với pháp luật.

13. Các thầy cô VN thường nói vui: "Làm thầy mà không được dạy thì gọi là 'mất dạy'."

14. Tôi biết mất chỗ nhím bôn môn (có vẻ với 2 con) học kỳ nào cũng dạy rồi thì nhu cầu nên mua chiếc xe ô tô láng bóng.